

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TP
TỈNH BẾN TRE**

Bản án số: 52/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 05-9-2023
V/v “Ly hôn”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TP - TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Vân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Mộng Linh.
2. Ông Nguyễn Văn Miêng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Kiên Hoà- Thư ký Tòa án nhân dân huyện TP, tỉnh Bến Tre.

Ngày 23 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TP, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 150/2023/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2023 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị Trúc M, sinh năm 1993; Địa chỉ: Tổ 2, Thôn P T, xã TH, thị xã PM, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Chị M có yêu cầu xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Trần Thanh T, sinh năm 1989; Địa chỉ: ấp AKA, xã AĐ, huyện P, tỉnh Bến Tre. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình tố tụng nguyên đơn chị Trần Thị Trúc M trình bày:

Năm 2016 chị với anh T được cha mẹ hai bên tổ chức đám cưới chung sống với nhau như vợ chồng, đến năm 2017 chị và anh T mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã AĐ, huyện TP, tỉnh Bến Tre và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 28/03/2017. Việc kết hôn và đăng ký kết hôn là do chị với anh T tự nguyện. Thời gian đầu chị và anh T chung sống hạnh phúc, chị và anh T có 01 con chung tên Trần Khởi M, sinh ngày 15/11/20XX. Hiện con chung đang sống chung với chị.

Năm 2019 chị và anh T phát sinh mâu thuẫn do bất đồng trong việc làm ăn, sinh hoạt trong gia đình, cách chăm sóc và dạy dỗ con nên vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau, cuộc sống không hạnh phúc nên chị với anh T không còn sống chung

từ năm 2019 đến nay. Từ khi chị với anh T không còn sống chung thì anh T không tới lui thăm con chung, không cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị và anh T nhiều lần tìm cách hàn gắn với nhau nhưng không thành. Cha mẹ hai bên đều biết nhưng không hàn gắn cho chị và anh T.

Nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nên chị có các yêu cầu như sau:

- Về hôn nhân: Chị yêu cầu ly hôn với anh T. Sau khi ly hôn chị không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng cho chị.

- Về con chung: Hiện nay chị đi bán vé số, còn ban đêm thì chị đi làm bảo vệ thu nhập của chị khoảng 6.000.000 đồng/tháng. Chị yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung tên Trần Khởi M, sinh ngày 15/11/2018. Chị không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Chị và anh T không tạo lập tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn anh Trần Thanh T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhiều lần các thông báo nhưng anh T vẫn vắng mặt không có lý do, không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không cung cấp chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về trình tự thủ tục: Thẩm phán và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử. Nguyên đơn thực hiện đúng qui định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70,72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ lời trình bày của nguyên đơn, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 53, 56; Điều 81 và Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án “Tranh chấp ly hôn” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về thẩm quyền: Bị đơn anh Trần Thanh T cư trú tại 98/3 ấp An khương A, xã An Điền, huyện TP, tỉnh Bến Tre nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TP theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về thủ tục tố tụng: Chị Trần Thị Trúc M có yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị M. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt cho anh Trần Thanh T các văn bản tố tụng theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại

Điều 177 Bộ luật tố tụng dân sự nhưng anh T đều không có mặt theo thông báo và giấy triệu tập của Tòa án. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh T.

[4] Về hôn nhân: Năm 2016 chị M với anh T được cha mẹ hai tổ chức đám cưới chung sống với nhau như vợ chồng, đến năm 2017 chị và anh T mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã An Điền, huyện TP, tỉnh Bến Tre và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 28/03/2017. Do đó, việc kết hôn và đăng ký kết hôn của chị M và anh T là phù hợp với quy định của pháp luật nên được xem là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Theo chị M, nguyên nhân chị yêu cầu ly hôn với anh T là do vợ chồng bất đồng trong việc làm ăn, sinh hoạt trong gia đình, cách chăm sóc và dạy dỗ con nên vợ chồng thường cự cãi nhau, cuộc sống không hạnh phúc nên chị với anh T không còn sống chung từ năm 2019 đến nay, cả hai nhiều lần hàn gắn tình cảm với nhau nhưng không thành. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ nhiều lần các thông báo, quyết định của Tòa án nhằm tạo điều kiện để chị M và anh T hòa giải với nhau nhưng anh T vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, có căn cứ xác định tình trạng hôn nhân giữa chị M và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu ly hôn của chị M đối với anh T là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Do chị M không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng sau khi ly hôn nên không xem xét giải quyết.

[5] Về con chung: Chị M và anh T có 01 con chung tên Trần Khởi My, sinh ngày 15/11/2018. Thấy rằng, từ khi chị M và anh T không còn sống chung, chị M là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Anh T không tới lui thăm con chung, không cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện chị M đủ điều kiện nuôi con chung nên cần giao con chung Trần Khởi My, sinh ngày 15/11/2018 cho chị M trực tiếp nuôi. Do chị M không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét giải quyết.

Anh Trần Thanh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi cần thiết anh Trần Thanh T có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn và cấp dưỡng nuôi con, chị Trần Thị Trúc M có quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

[6] Về tài sản chung: Do chị M trình bày không có nên không xem xét giải quyết.

[7] Về nợ chung: Do chị M trình bày không có nên không xem xét giải quyết.

[8] Về án phí hôn nhân và gia đình: Chị Trần Thị Trúc M phải nộp theo quy định của pháp luật.

[9] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 227, 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 53, 56, 81, 82 và Điều 115 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị Trần Thị Trúc M. Chị Trần Thị Trúc M được ly hôn với anh Trần Thanh T. Ghi nhận chị M không yêu cầu anh T cấp dưỡng khi ly hôn.

2. Về con chung: Chị Trần Thị Trúc M được trực tiếp nuôi con chung Trần Khởi My, sinh ngày 15/11/2018. Do chị M không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét giải quyết

3. Về tài sản chung: Do chị M trình bày không có nên không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Do chị M trình bày không có nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Trần Thị Trúc M phải nộp 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005736 ngày 15 tháng 5 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TP và đã nộp xong.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định.

Nơi nhận:

- VKSND huyện TP;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện TP;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Vân

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Văn Miêng-Lê Mộng linh

Trần Thị Vân

Nơi nhận:

- VKSND huyện TP;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện TP;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trần Thị Vân